

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở giáo dục năm học 2019-2020 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2018-2019, 2019-2020 và các năm tiếp theo của trường THPT Trung Giã.

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRUNG GIÃ

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường THPT Trung Giã.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai thông tin chất lượng giáo dục, công khai thông tin về cơ sở vật chất, công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên năm học 2019-2020, công khai về công tác Thu - Chi tài chính năm học 2018-2019, 2019-2020 và các năm tiếp theo ( Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11, biểu mẫu 12 và biểu thu chi tài chính )

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3:** Lãnh đạo trường THPT Trung Giã, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (để theo dõi);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Duy Hiền

Mẫu số 10

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2018-2019**

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>1365</b>	<b>543</b>	<b>414</b>	<b>408</b>	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1321	517	403	401	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38	24	8	38	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	01	01	0	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>1365</b>	<b>543</b>	<b>414</b>	<b>408</b>	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	391	111	116	164	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	837	335	259	233	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	144	96	38	10	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	01	01	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1365</b>	<b>543</b>	<b>414</b>	<b>408</b>	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1363	542	414	407	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	390	110	116	164	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	826	335	258	233	
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	01	01	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	01	0	0	01	
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	3/2	1/0	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		

	<b>học sinh giỏi</b>				
1	Cấp tỉnh/thành phố	<b>10</b>	0	0	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	<b>0</b>	0	0	0
V	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>421</b>	0	0	<b>421</b>
VI	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>418</b>	0	0	<b>418</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập</b> (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
VII I	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập</b> (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	<b>496/684</b>	189/ 354	159/ 255	166/ 242
X	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>0</b>	0	0	0

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2019

**Hiệu trưởng**



HIỆU TRƯỞNG  
*Nguyễn Duy Miên*

Biểu mẫu 09

**THÔNG BÁO**

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông  
năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	TỐT	TỐT	TỐT	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Cơ bản	Cơ bản	Cơ bản	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	TỐT	TỐT	TỐT	
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	TỐT	TỐT	TỐT	
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	TỐT	TỐT	TỐT	
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	TỐT	TỐT	TỐT	
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	TỐT	TỐT	TỐT	

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2019

**Hiệu trưởng**



HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Duy Hiền*



**Biểu mẫu 11**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,  
năm học 2018 - 2019**

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	23	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	23	0.91
1	Phòng học kiên cố	20	0.91
2	Phòng học bán kiên cố	03	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	0.34
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	0.05
7	Bình quân lớp/phòng học	1.62	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	16.663	12.2
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	8.101	7.44
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	2828	2.07
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1472	1.07
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	320	0.23
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	90	0.066
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	96	0.07
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	850	0.622
5	Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )		
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>366</b>	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	123	10.25
2	Khối lớp 11	145	14.5
3	Khối lớp 12	98	9.8
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1500	1.1
<b>VII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	50	Số học sinh/bộ 27.3

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	06	0.23
2	Cát xét	07	0.23
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	0.07

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	0.57
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>3</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0


	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		06		0.22
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2019.

Hiệu trưởng  
  
 Nguyễn Duy Hiền

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	70														
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	57														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	8		3	5				8				8			
2	Lý	7		1	6				7				7			
3	Hóa	5			5				5				5			
4	Sinh	3		2	1				3				3			
5	Văn	8		2	6				8				8			
6	Địa	3		2	1				3				3			
7	Sử	4			4				4				4			
8	GDCD	2			2				2				2			
9	QP	1			1				1				1			
10	TD	3			3				3				3			
11	CN	1			1				1				1			
12	NN	1		1					1				1			
13	Tin	4		1	3				4				4			
14	Anh	7			7				7				7			
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3														
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2				2			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	10														
1	NV văn thư	1			1											
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															

4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	NV lao công	1				1								
10	Nhân viên Bảo vệ	4				4								

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2019

Hiệu trưởng



Nguyễn Duy Hiền



## CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

### Đối với các cơ sở giáo dục công lập

#### 1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

**Năm học 2018-2019** trường THPT Trung Giã đã công khai các khoản thu chi tài chính gồm các nội dung sau:

- Công khai thu học phí và các khoản thu khác ( *Kèm theo biên bản họp phối hợp giữa ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp với nhà trường ngày 25 tháng 8 năm 2018* )
- Công khai quyết toán thu chi nguồn ngân sách, nguồn khác năm 2017  
( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3 năm 2018  
( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )
- Công khai thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2018-2019 ( *dán công khai tại phòng hội đồng nhà trường từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018* )
- Công khai giám trừ dự toán ngân sách năm 2018 ( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )
- Công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 ( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 4 năm 2018  
( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )
- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2018 ( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )
- Công khai dự toán ngân sách năm 2019 ( *công khai trên cổng thông tin điện tử của trường* )



- Công khai thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2018-2019 ( dán công khai tại phòng hội đồng nhà trường từ ngày 15 tháng 3 năm 2019 đến ngày 15 tháng 4 năm 2019 )

- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2019 ( Công khai trên cổng thông tin điện tử của trường )

- Công khai quyết toán thu chi nguồn ngân sách, nguồn khác năm 2018 ( Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường )

## **2- Công khai dự kiến thu học phí và các khoản thu khác của năm học 2019-2020:**

### **a- Thu theo quy định**

#### **\* Học phí:**

- Mức thu: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015.

\* BHYT: Thực hiện thu theo văn bản quy định.

### **b- Thu thỏa thuận**

\* **Tiền học thêm:** Thu 7.000đ/học sinh/1tiết dạy ( theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội )

\* **Tiền nước uống:** Thu 11.000đ/học sinh (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội )

### **c- Thu khác**

#### **\* Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

\* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

## **3- Dự kiến mức thu học phí và các khoản thu khác của 2 năm học tiếp theo ( năm học 2020-2021, năm học 2021-2022 )**

### **a- Thu theo quy định**

#### **\* Học phí**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015.

\* **BHYT**: Thực hiện thu theo văn bản quy định.

#### **b- Thu thoả thuận**

\* **Tiền học thêm**: Thu 7000đ/học sinh/1tiết dạy

( Theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội )

\* **Tiền nước uống**: Thu 11.000đ/học sinh (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội

#### **c- Thu khác**

\* **Bảo hiểm thân thể**:

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

\* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh**: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần tự nguyện, cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

#### **4 - Các khoản chi của năm học 2018-2019:**

- Chi lương: 4.888.654 đồng

- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 1.100.000.000 đồng

- Chi Thu nhập hàng tháng của giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý:

+ Thu nhập hàng tháng của giáo viên và nhân viên: Mức thu nhập bình quân: 5.500.000đ/tháng, mức cao nhất: 11.000.000đ, mức thấp nhất: 2.500.000đ.

- Mức chi thường xuyên/1 học sinh: 7.300.000đ/học sinh/năm

- Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa: 2.423.000.000 đồng

**5 - Chính sách và kết quả thực hiện hàng năm**: Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội cụ thể như sau:

- **Học kỳ I năm học 2018-2019:**





+ Về trợ cấp: Thực hiện theo quyết định số: 203a/QĐ-THPT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của hiệu trưởng trường THPT Trung Giã, nhà trường đã hỗ trợ chi phí học tập cho 46 em thuộc hộ nghèo, 01 em mồ côi cả cha lẫn mẹ.

+ Về chế độ miễn giảm học phí: Thực hiện quyết định số 203a/QĐ-THPT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của hiệu trưởng trường THPT Trung Giã, nhà trường đã miễn học phí cho 46 em thuộc diện hộ nghèo, 06 em là con thương binh, 01 em con mồ côi cả cha lẫn mẹ; Giảm 50% học phí cho 83 em thuộc hộ cận nghèo và bỏ mất sức lao động.

**- Học kỳ II năm học 2018-2019:**

+ Về trợ cấp: Thực hiện theo quyết định số: 85/QĐ-THPT ngày 15 tháng 3 năm 2019 của hiệu trưởng trường THPT Trung Giã, nhà trường đã hỗ trợ chi phí học tập cho 34 em thuộc hộ nghèo, 01 em mồ côi cả cha lẫn mẹ.

+ Về chế độ miễn giảm học phí: Thực hiện quyết định số: 85/QĐ-THPT ngày 15 tháng 3 năm 2019 của hiệu trưởng trường THPT Trung Giã, nhà trường đã miễn học phí cho 34 em thuộc diện hộ nghèo, 06 em là con bệnh binh, 01 em con mồ côi cả cha lẫn mẹ; Giảm 50% học phí cho 60 em thuộc hộ cận nghèo.

**6 - Kết quả kiểm toán (nếu có):** Không

*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2019*

**Hiệu trưởng**



**Nguyễn Duy Hiền**